

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai Quyết toán ngân sách năm 2018
Của huyện Bình Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;
Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
Căn cứ Thông tư 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;
Căn cứ Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2019 của HĐND huyện Bình Giang khoá XIX, kỳ họp thứ bảy về việc phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách năm 2018 huyện Bình Giang;
Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính – KH tại Tờ trình số 304./TTr-TCKH ngày 16/8/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2018 của huyện Bình Giang.

(Chi tiết tại các phụ biểu kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Huyện ủy, HĐND và UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, Thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. *hau*

Nơi nhận:

- UBND tỉnh Hải Dương;
- Sở Tài chính tỉnh;
- Văn phòng Huyện ủy, HĐND và UBND;
- Các phòng, ban thuộc UBND huyện;
- Viện kiểm sát huyện;
- Tòa án nhân dân huyện;
- Các cơ quan của các đoàn thể ở huyện;
- UBND các xã, thị trấn thuộc huyện;
- Công thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VP. *hau*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Trung Kiên
Nguyễn Trung Kiên

Số: 33 /TCKH

Bình Giang, ngày 13 tháng 8 năm 2019

V/v công bố công khai số liệu và thuyết minh
Quyết toán NS địa phương năm 2018 trên cổng
thông tin điện tử của huyện Bình Giang.

Kính gửi: Văn phòng Huyện ủy, HĐND và UBND huyện Bình Giang.

Thực hiện Công văn số: 1005/STC-KHNS ngày 09/5/2017 của Sở Tài chính tỉnh Hải Dương về việc hướng dẫn công khai NSNN đối với các cấp ngân sách.

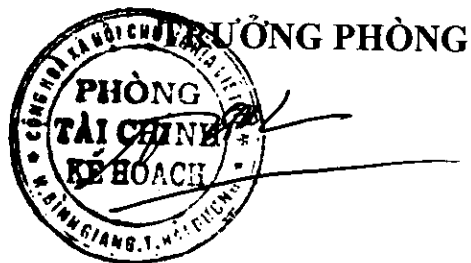
Việc công khai được thực hiện bằng một hoặc một số hình thức: Công bố tại kỳ họp, niêm yết tại trụ sở làm việc của UBND huyện; phát hành ấn phẩm; thông báo bằng văn bản đến các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan; đưa lên trang thông tin điện tử; thông báo trên trang thông tin điện tử của UBND huyện.

Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện tổng hợp các mẫu biểu công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách địa phương năm 2018 (theo báo cáo thuyết minh và mẫu biểu đính kèm) theo Quyết định số 2401/QĐ-UBND ngày 13/8/2019 của UBND huyện Bình Giang về công khai quyết toán ngân sách năm 2018 của huyện Bình Giang đề nghị Văn phòng Huyện ủy HĐND và UBND huyện công bố trên cổng thông tin điện tử của huyện.

Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện đề nghị Văn phòng Huyện ủy HĐND và UBND huyện Bình Giang phối hợp và thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VT-TH.



Nguyễn Văn Sơn



BAO CÁO CÔNG KHAI THUYẾT MINH
PHÒNG HÀNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NSĐP NĂM 2018
(Kèm theo Công văn số 33 /TCKH ngày 13 /8/2019 của phòng Tài chính – KH)

Căn cứ Quyết định số 4139/QĐ-UBND ngày 25/12/2017 của UBND tỉnh Hải Dương về việc giao chỉ tiêu kế hoạch năm 2018 cho các huyện, thành phố;

Thực hiện Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 20/12/2017 của HĐND huyện Bình Giang khoá XIX kỳ họp thứ tư về việc phân bổ dự toán thu - chi ngân sách địa phương năm 2018. UBND huyện Bình Giang đã giao chỉ tiêu kế hoạch thu - chi ngân sách năm 2018 cho các đơn vị, phòng ban và các xã - thị trấn trên địa bàn huyện theo Quyết định số 2168/QĐ-UBND ngày 29/12/2017.

Để phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch thu - chi ngân sách năm 2018, ngay từ đầu năm được sự chỉ đạo điều hành sát sao của Ban thường vụ Huyện ủy - HĐND và UBND huyện, sự nỗ lực phấn đấu của nhân dân, các ngành, cơ quan đơn vị trên địa bàn huyện, tình hình phát triển kinh tế xã hội đã có chuyển biến tích cực và đạt kết quả khả quan trên hầu hết các lĩnh vực, góp phần ổn định kinh tế, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân, đảm bảo quốc phòng, an ninh trật tự an toàn xã hội. Kết quả thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách năm 2018 đã đạt được kết quả tích cực như sau:

A. KẾT QUẢ THU - CHI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2018

I. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn.

Năm 2018, UBND tỉnh Hải Dương đã giao chỉ tiêu thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện Bình Giang là 136 tỷ 600 triệu đồng, kết quả thực hiện đạt **542.031.749.795 đồng**, đạt 396,8% kế hoạch tỉnh giao, bằng 314,48% kế hoạch huyện phân đấu; bằng 181% so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó:

TT	Nội dung	Số tiền (đồng)	% KH tỉnh giao	% KH huyện phân đấu
	Tổng Thu	542.031.749.795	396,80	314,48
1	Thu tiền sử dụng đất	407.382.670.657	626,74	406,98
2	Thuế ngoài quốc doanh	46.409.369.036	128,91	128,91
3	Thuế thu nhập cá nhân	8.143.274.307	140,40	140,40
4	Thuế sử dụng đất PNN	720.362.428	120,06	120,06
5	Thu tiền thuê đất	25.370.220.814	975,78	975,78
6	Lệ phí trước bạ	23.175.475.103	115,88	115,88
7	Thu phí lệ phí	1.945.162.331	102,38	93,07
8	Thu khác ngân sách	20.047.425.451	581,08	528,26
9	Các khoản thu tại xã	3.198.515.951	255,88	232,62



10	Thu huy động đóng góp, hỗ trợ từ tổ chức, cá nhân	5.639.273.717	
----	---	---------------	--

II. Thu - chi ngân sách huyện

1. Thu ngân sách huyện

Tổng thu ngân sách huyện: **528.845.242.348 đồng**; Trong đó:

- Thu điều tiết NS huyện được hưởng:	140.416.467.587 đồng,
- Thu chuyển nguồn năm 2017 sang:	23.518.019.761 đồng,
- Thu kết dư năm trước:	15.000.000 đồng,
- Thu từ ngân sách cấp trên:	364.895.755.000 đồng,
Trong đó: + Thu bổ sung để cân đối:	286.614.000.000 đồng;
+ Thu bổ sung có mục tiêu:	78.281.755.000 đồng.

2. Chi ngân sách huyện

Tổng chi ngân sách: **510.843.565.637 đồng**, Trong đó:

- Chi đầu tư XD CB các công trình của huyện	22.397.651.800 đồng;
- Chi sự nghiệp kinh tế	3.537.940.000 đồng;
- Chi Giáo dục- Đào tạo và dạy nghề	195.932.161.999 đồng;
- Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	1.542.178.220 đồng;
- Chi sự nghiệp văn hóa - thể thao	1.732.005.000 đồng;
- Chi đảm bảo xã hội	28.081.575.000 đồng;
- Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể, các hội	36.852.031.000 đồng;
- Chi Quốc phòng	4.599.000.000 đồng;
- Chi An ninh	3.744.000.000 đồng;
- Chi khác ngân sách	1.901.000.000 đồng;
- Chi bổ sung cho ngân sách xã	160.882.044.000 đồng;
- Chi chuyển nguồn sang năm sau	49.641.978.618 đồng;

3. Kết dư ngân sách huyện: 18.001.676.711 đồng.

B/ KẾT QUẢ THU - CHI NGÂN SÁCH XÃ

I. Thu ngân sách xã

Tổng thu ngân sách xã năm 2018 là **515.082.806.617 đồng**, đạt **460%**

KH. Trong đó:

1. Thu các khoản điều tiết 100%:	9.985.789.519 đồng,
2. Thu các khoản phân chia theo tỷ lệ:	339.901.782.906 đồng,
3. Thu bổ sung từ NS cấp trên:	160.882.044.000 đồng,
4. Thu chuyển nguồn năm trước sang	4.313.190.292 đồng.

II. Chi ngân sách xã

Tổng chi ngân sách xã năm 2018 là **514.004.236.482 đồng**, đạt **459%**

KH. Trong đó:

1. Chi đầu tư XD CB:	371.485.355.353 đồng,
2. Chi thường xuyên:	98.597.087.650 đồng,
3. Chi chuyển nguồn năm sau:	43.921.793.479 đồng.

III. Kết dư ngân sách xã: 1.078.570.135 đồng.



C- ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THU – CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018

I. Thu ngân sách:

- Do có sự lãnh đạo, chỉ đạo điều hành của cấp uỷ, chính quyền và sự giám sát của HĐND các cấp trong công tác quản lý thu ngân sách; Sự phối kết hợp quản lý thu ngân sách từ huyện đến xã, giữa các ngành của huyện (đặc biệt là Chi cục thuế huyện) đã có nhiều chuyển biến tích cực và triển khai quyết liệt các giải pháp thu ngân sách, chất lượng thu tương đối đồng đều; số thu ngân sách ở hai cấp (huyện, xã) đều đạt và vượt cao so với kế hoạch tỉnh giao.

- Các khoản thu từ đấu thầu đất tại các xã đã có nhiều chuyển biến tích cực. Thu từ đấu giá quyền sử dụng đất đạt 627%, Thuế thu nhập cá nhân đạt 140% so với kế hoạch, thu tiền thuê đất đạt 976% so với kế hoạch, Thu khác đạt cao trong đó chủ yếu điều tiết về ngân sách tỉnh, ngân sách trung ương và ngân sách huyện thực tế chỉ được hưởng 4 tỷ 953 triệu đồng; các sắc thuế còn lại đều đạt và vượt trên 100% trở lên so với kế hoạch tỉnh giao.

- Với sự phối kết hợp quản lý thu ngân sách từ huyện đến xã, giữa các ngành của huyện đã được chặt chẽ, kịp thời nên thu ngân sách đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ thu năm 2018 các chỉ tiêu thu ngân sách đều hoàn thành và vượt mức kế hoạch đề ra.

II. Chi ngân sách:

Nhìn chung, năm 2018, với sự chỉ đạo, điều hành sát sao, kịp thời của Ban thường vụ Huyện uỷ - HĐND và UBND huyện; Sự chủ động của các cơ quan, ban, ngành, UBND các xã, thị trấn trong việc triển khai, thực hiện dự toán thu chi ngân sách ngay từ những tháng đầu năm, chi tiêu, tiết kiệm, hợp lý trên tinh thần phát huy tính tích cực tự chịu trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong việc sử dụng ngân sách đáp ứng nhu cầu chi thực hiện nhiệm vụ chính trị tại địa phương góp phần ổn định kinh tế, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân, đảm bảo quốc phòng, an ninh trật tự an toàn xã hội.

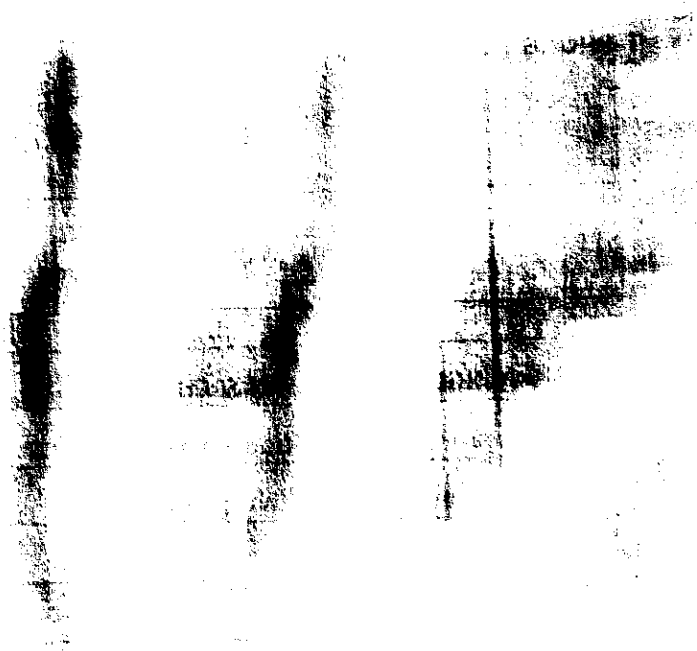
Một số nội dung chi tăng cao so với kế hoạch giao là do tỉnh hỗ trợ như: Kinh phí thực cải cách tiền lương theo ND 72/2018/ND-CP; bổ sung kinh phí chi thực hiện Nghị định 108 về tinh giản biên chế; KP hỗ trợ các xã xây dựng NTM, huyện NTM; Kinh phí hỗ trợ theo chương trình mục tiêu của tỉnh về hỗ trợ: Xây dựng Nhà văn hóa, Kiên cố phòng học, Chuẩn y tế, Sân thể thao thôn, xã; Xây dựng, nâng cấp trụ sở; bổ sung KP xây dựng nhà ở người có công; KP Ban chỉ đạo NTM, Đề án phát triển sản xuất nông nghiệp huyện, xã; Kinh phí trường chuẩn, trường khó khăn; Kinh phí chi đảm bảo xã hội...

Trên đây là khái quát tình hình thực hiện dự toán ngân sách địa phương năm 2018 của huyện Bình Giang, phòng Tài chính – kế hoạch huyện trân trọng báo cáo./.



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2018
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm	Quyết toán năm	Đơn vị: Triệu đồng	
				So sánh ước thực hiện	
A	B	1	2	Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A				3=2/1	4
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	376.377	528.845	140,51	
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	89.763	140.416	156,43	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	286.614	364.896	127,31	
-	Thu bổ sung cân đối	286.614	286.614	100,00	
-	Thu bổ sung có mục tiêu		78.282		
3	Thu kết dư		15		
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		23.518		
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	376.377	510.843	135,73	
I	Chi cân đối ngân sách huyện	306.963	300.319	97,84	
1	Chi đầu tư phát triển	39.794	22.398	56,28	
2	Chi thường xuyên	261.357	277.921	106,34	
3	Dự phòng ngân sách	5.812		0,00	
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
II	Chi các chương trình mục tiêu				
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		49.642		
IV	Chi BS ngân sách cấp dưới	69.414	160.882	231,77	



QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018
(Quyết toán đã được hội đồng nhân dân phê chuẩn)

STT	Nội dung	Dự toán tính giao						Quyết toán		So sánh (%)
		Tổng thu huyện NSNN	Tổng thu huyện giao	1	2	3	4	Tổng thu NSNN	Tổng thu huyện	
A	B									
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	136.600	89.763	569.877	163.949	417,19	182,65			
A	TỔNG THU CÁN ĐỘI NSNN	136.600	89.763	542.031	140.416	396,80	156,43			
I	Thu nội địa	136.600	89.763	536.392	139.299	392,67	155,19			
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý									
	(Chi tiết theo sắc thuế)									
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý									
	(Chi tiết theo sắc thuế)									
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài									
	(Chi tiết theo sắc thuế)									
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	36.000	32.154	46.409	41.421	128,91	128,82			
	(Chi tiết theo sắc thuế)									
5	Thuế thu nhập cá nhân	5.800	2.319	8.143	3.285	140,40	141,66			
6	Thuế bảo vệ môi trường									
7	Lệ phí trước bạ	20.000	18.000	23.175	19.697	115,88	109,43			
8	Thu phí, lệ phí	1.900	1.000	1.945	888	102,37	88,80			
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp									
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	600	60	720	88	120,00				

Đơn vị: Triệu đồng

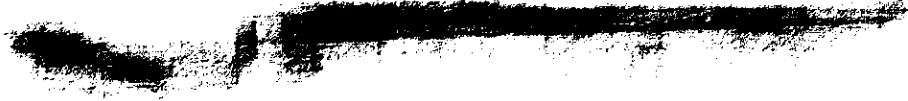
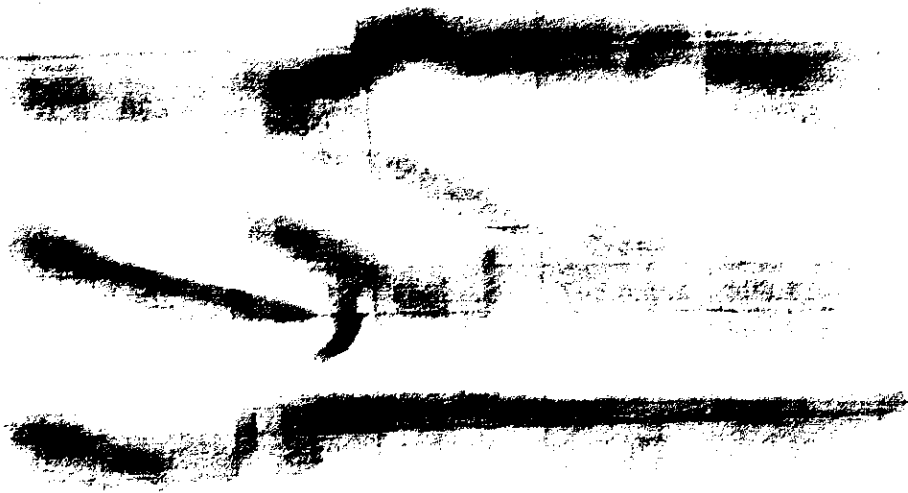


11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	2.600	3.350	25.370	12.685	975,77	378,66
12	Thu tiền sử dụng đất	65.000	30.030	407.383	56.283	626,74	187,42
13	Tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách	3.450	2.850	20.048	4.952	581,10	173,75
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	1.250		3.199		255,92	
II	Thu viện trợ			5.639	1.117		
B	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			15	15		
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			27.831	23.518		



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018
(Quyết toán đã được hội đồng nhân dân phê chuẩn)

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	488.271	376.377	111.894	1.024.847	510.843	514.004	209,9	135,7	459,4
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	418.857	306.963	111.894	863.965	349.961	514.004	206,3	114,0	459,4
I	Chi đầu tư phát triển	72.554	39.794	32.760	393.883	22.398	371.485	542,9	56,3	1134,0
II	Chi thường xuyên	338.297	261.357	76.940	376.518	277.921	98.597	111,3	106,3	128,1
	Trong đó:	-			-					
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	185.677	185.677		195.932	195.932		105,52	105,52	
	Chi khoa học và công nghệ	-			-					
II	Dự phòng ngân sách	8.006	5.812	2.194	-			0,00	0,00	0,00
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-			-					
V	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-			93.564	49.642	43.922			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-			-					
I	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (Chương trình mục tiêu địa phương)	-			-					
C	CHI BỔ SUNG NS CẤP DƯỚI	69.414	69.414		160.882	160.882		231,77	231,77	
D	CHI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH	-			-					



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2018
(Quyết toán đã được hội đồng nhân dân phê chuẩn)

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	1	2	3=2/1
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	376.377	510.843	135,73
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	69.414	160.882	231,77
	<i>Trong đó:</i>	306.963	300.319	97,84
I	Chi đầu tư phát triển			
1	Chi đầu tư cho các dự án	39.794	22.398	56,28
	<i>Trong đó:</i>			
1,1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
1,2	Chi cho khoa học và công nghệ			
1,3	Chi y tế, dân số và gia đình			
1,4	Chi văn hóa thông tin			
1,5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			
1,6	Chi thể dục thể thao			
1,7	Chi bảo vệ môi trường			
1,8	Chi các hoạt động kinh tế			
1,9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			
1,1	Chi bảo đảm xã hội			
2	Chi đầu tư phát triển khác	39.794	22.398	56,28
II	Chi thường xuyên	261.357	277.921	106,34
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	185.677	195.932	105,52
2	Chi cho khoa học và công nghệ			
3	Chi y tế, dân số và gia đình			
4	Chi văn hóa thông tin			
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.351	1.542	65,59
6	Chi thể dục thể thao	1.344	1.732	128,87
7	Chi bảo vệ môi trường			
8	Chi các hoạt động kinh tế	14.089	3.537	25,10
9	Chi hoạt động của CQ quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	28.112	36.852	131,09
10	Chi An ninh -Quốc phòng	4.246	8.343	196,49
11	Chi bảo đảm xã hội	25.299	28.082	111,00
12	Chi các hoạt động khác	239	1.901	795,40
13	Chi chương trình mục tiêu			
III	Dự phòng ngân sách	5.812		
V	Chi quản lý qua ngân sách			
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		49.642	



QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2018
(Quyết toán đã được hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Nghìn đồng

ST T	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán			So sánh (%)				
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu	Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu		
				Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia						Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	13=7/	14=8/2	15=9/3	16=10/2	18=12/6
	TỔNG SỐ	67.065.000	67.065.000					160.882.044	69.259.000	91.623.044	239,9	103			
1	Bình Minh	3.625.400	3.625.400					11.962.755	3.699.979	8.262.776	330	102			
2	Bình Xuyên	3.945.000	3.945.000					10.926.368	4.205.209	6.721.159	277	107			
3	Cổ Bì	4.559.200	4.559.200					8.964.653	4.733.272	4.231.381	196,6	104			
4	Hưng Thịnh	3.640.900	3.640.900					7.149.420	3.650.395	3.499.025	196,4	100			
5	Hồng Khê	3.929.000	3.929.000					14.204.629	4.011.535	10.193.094	361,5	102			
6	Hùng Thắng	3.776.500	3.776.500					9.461.250	3.802.834	5.658.416	250,5	101			



7	Long Xuyên	3.501.500	3.501.500					5.621.048	3.683.909	1.937.139	160,5	105			
8	Nhân Quyền	3.547.300	3.547.300					4.890.263	3.578.929	1.311.334	137,9	101			
9	TT Kê Sắt	2.904.900	2.904.900					5.328.023	3.024.889	2.303.134	183,4	104			
10	Tráng Liệt	2.226.700	2.226.700					9.615.977	2.253.010	7.362.967	431,8	101			
11	Tân Việt	3.367.800	3.367.800					15.583.262	3.398.226	12.185.036	462,7	101			
12	Tân Hồng	4.526.000	4.526.000					6.849.705	4.605.478	2.244.227	151,3	102			
13	Thái Hòa	3.807.600	3.807.600					10.446.341	4.038.383	6.407.958	274,4	106			
14	Thái Học	3.504.700	3.504.700					7.654.922	3.546.106	4.108.816	218,4	101			
15	Thái Dương	3.742.300	3.742.300					7.200.918	3.912.190	3.288.728	192,4	105			
16	Thúc Kháng	4.041.500	4.041.500					5.458.383	4.259.107	1.199.276	135,1	105			
17	Vĩnh Hồng	4.675.100	4.675.100					11.518.719	5.039.326	6.479.393	246,4	108			
18	Vĩnh Tuy	3.743.600	3.743.600					8.045.408	3.816.223	4.229.185	214,9	102			

